SỞ GDĐT ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 205/QĐ-THPTTK

P.Cai Lậy, ngày 07 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu sử dụng ngân sách quý II/2025 của Trường THPT Tứ Kiệt

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của tổ trưởng tổ văn phòng, Trường THPT Tứ Kiệt.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu sử dụng ngân sách quý II/2025 của trường THPT Tứ Kiệt (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) tổ văn phòng, phòng kế toán, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:;
- Sở GD
- Website;
- Lưu: VT, KT (C3).

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

Phạm Văn Nghĩa

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tứ Kiệt

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2025

(Kèm Theo Quyết định số 205/QĐ- TK ngày 07/07/2025 của trường THPT Tứ Kiệt)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (chưa có qđ PA60)	**4.190,624**	**4.190,624**	-	**4.190,624**
	Lương	2.248,307	2.248,307		2.248,307
	Tiền công		-		-
	Phụ cấp chức vụ	44,091	44,091		44,091
	Phụ cấp thêm giờ	-	-		-
	Phụ cấp ưu đãi nghề	695,431	695,431		695,431
	Phụ cấp trách nhiệm	21,060	21,060		21,060
	Phụ cấp thâm niên	422,422	422,422		422,422
	Phụ cấp khác	-	-		-
	Các khoản hỗ trợ khác		-		-
	BHXH	501,461	501,461		501,461
	BHYT	85,964	85,964		85,964
	KPCĐ	28,353	28,353		28,353
	BHTN	28,654	28,654		28,654
	Các khoản thanh toán cá nhân	-	-		-
	Chi khác	16,000	16,000		16,000
	Thanh toán tiền điện				-
	Thanh toán nước				
	Tiền vệ sinh môi trường				
	Vật tư văn phòng				
	Cước điện thoại				
	Thuê bao kênh vệ tinh, internet				
	Sách báo thư viện				
	Tiền tàu xe				
	Phụ cấp công tác phí				
	Tiền thuê phòng nghỉ				
	Thuê phương tiện vận chuyển				
	Chi thuê lao động trong nước	63,133	63,133		63,133
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		-		-
	Chi khác		-		-
	Chi tiếp khách				
	Công tác Đảng	6,318	6,318		6,318
	Trích lập các quỹ		-		-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	29,430	29,430		29,430
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		-		-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
5	**Chi bảo đảm xã hội**		-		-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-
6	**Chi hoạt động kinh tế**		-		-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		-